

2. Khung chương trình đào tạo

TT No	Mã học phần Course code	Học phần Course Name	Số tín chỉ Credits	Số giờ học tập Studying hours			Học phần tiên quyết Pre-requisite
				Lý thuyết Theory	Thực hành Practice	Tự học Self-s tudy	
I	Khối kiến thức chung (không bao gồm số tín chỉ học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh, Kỹ năng bổ trợ) /General knowledge block (not including credits of Physical Education, National Defense Education, and Supplementary Skills)		21				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin Marxist-Leninist Philosophy	3	42	6	102	–
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin Marxist-Leninist Political Economy	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	2	28	4	68	PHI1006
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnam Communist Party	2	28	4	68	–
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh's Ideology	2	28	4	68	–
6	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương General State and Law	2	20	20	60	–
7	FLF1108	Tiếng Anh B2 English B2	5	20	70	160	–
8	VJU1001	Tin học cơ sở Basic Informatics	3	30	30	90	–

TT No	Mã học phần Course code	Học phần Course Name	Số tín chỉ Credits	Số giờ học tập Studying hours			Học phần tiên quyết Pre-requisite
				Lý thuyết Theory	Thực hành Practice	Tự học Self-study	
9		Giáo dục thể chất Physical Education	4	—	—	—	—
10		Giáo dục Quốc phòng và An ninh National Defense Education	8	—	—	—	—
11		Kỹ năng bổ trợ Supplementary Skills	3	—	—	—	—
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực /General Knowledge by Fields		27				
II.1	Khối kiến thức cơ sở theo lĩnh vực /Fundamental Field Knowledge		19				
		Học phần bắt buộc/Compulsory courses	11				
12	GDI1001	Nhập môn ngôn ngữ học Introduction to Linguistics	2	20	20	60	—
13	SOC2005	Xã hội học đại cương Introduction of Sociology	2	26	8	66	—
14	GDI1002	Kiến thức nền tảng thống kê trong khoa học xã hội Essential Statistics for Social Sciences	2	20	20	60	—
15	GDI1003	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội Research Methodology for Social Sciences	3	30	30	90	GDI1002
16	GDI1004	Nhân học văn hoá Cultural Anthropology	2	20	20	60	—
		Học phần tự chọn/Elective courses	8/23				

TT No	Mã học phần Course code	Học phần Course Name	Số tín chỉ Credits	Số giờ học tập Studying hours			Học phần tiền quyết Pre-requisite
				Lý thuyết Theory	Thực hành Practice	Tự học Self-study	
17	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
18	MNS2006	Khoa học quản lý đại cương <i>Introduction of Management Science</i>	2	26	8	66	—
19	GDI1005	Nhập môn Khởi nghiệp <i>Introduction to Entrepreneurship</i>	3	30	30	90	—
20	GDI1006	Nhập môn chính sách công <i>Introduction to Public Policy</i>	2	20	20	60	—
21	GDI1007	Quản trị công <i>Public Administration</i>	2	20	20	60	—
22	VJU2060	So sánh tiếng Nhật với ngôn ngữ khác <i>Japanese language in comparison with other languages</i>	2	20	20	60	—
23	GDI1008	Công nghệ học tập & đổi mới công nghệ giáo dục <i>Learning Technologies and EdTech Innovation</i>	2	20	20	60	—
24	VJU2011	Khoa học trái đất <i>Earth Science</i>	2	26	8	66	—
25	GDI1009	Nhân quyền và Mục tiêu phát triển bền vững <i>Human Rights and Sustainable Development Goals</i>	3	30	30	90	—

TT No	Mã học phần Course code	Học phần Course Name	Số tín chỉ Credits	Số giờ học tập Studying hours			Học phần tiên quyết Pre-requisite
				Lý thuyết Theory	Thực hành Practice	Tự học Self-s tudy	
II.2	Khối kiến thức chung thế kỷ 21/21st Century General Knowledge (SV tích lũy 8 tín chỉ từ các học phần thuộc ít nhất 2 nhóm dưới đây)/Students must earn 8 credits from courses in at least two of the groups below		8				
	Group A	Khoa học bền vững/ Sustainability Science					
26	VJU2012	Khoa học toàn cầu và môi trường Global and Environmental Sciences	2	26	8	66	—
27	VJU2013	Sự phát triển và Năng lượng ở Châu Á (Kinh tế năng lượng, Kỹ thuật năng lượng) Development and Energy in Asia (Energy Economy, Energy Engineering)	2	26	8	66	—
28	VJU2014	Khoa học cơ bản về biến đổi khí hậu Basic Science of Climate Change	2	26	8	66	—
29	VJU2015	Thực phẩm, nước và sức khỏe Food, Water and Health	2	26	8	66	—
30	VJU2016	An ninh và phát triển bền vững Sustainable Development and Security	2	26	8	66	—
31	VJU2017	Khoa học, Công nghệ và Xã hội Science, Technology and Society	2	26	8	66	—
32	GDI1010	Tư duy thiết kế cho phát triển bền vững Design Thinking for Sustainable Development	2	20	20	60	—
	Group B	Toàn cầu hóa và Khoa học xã hội/ Globalization and Social Sciences					

TT No	Mã học phần Course code	Học phần Course Name	Số tín chỉ Credits	Số giờ học tập Studying hours			Học phần tiền quyết Pre-requisite
				Lý thuyết Theory	Thực hành Practice	Tự học Self-study	
33	VJU2018	Toàn cầu hóa và Khu vực hóa <i>Globalization and Regionalization</i>	2	26	8	66	—
34	VJU2019	Phát triển quốc tế và Khu vực <i>International and Regional Development</i>	2	26	8	66	—
35	VJU2020	Tôn giáo, Văn hóa và Xã hội <i>Religion, Culture and Society</i>	2	26	8	66	—
36	VJU2021	Luật và Xã hội <i>Law and Society</i>	2	26	8	66	—
37	VJU2022	Quản trị kinh doanh <i>Business Administration</i>	2	20	20	60	—
38	GDI1011	Vốn con người và phát triển <i>Human Capital and Development</i>	2	20	20	60	—
39	GDI1012	Bảo vệ người tiêu dùng <i>Consumer Protection</i>	2	20	20	60	—
40	VJU2025	Kinh doanh Nhật Bản - Việt Nam <i>Japanese and Vietnamese Business</i>	2	26	8	66	—
41	VJU2027	So sánh xã hội Nhật Bản với xã hội Việt Nam <i>Japanese Society in Comparison with Vietnamese Society</i>	2	26	8	66	—
	Group C	Khoa học thông tin/Information Science					
42	AET2012	Khoa học thông tin <i>Information Science</i>	2	26	8	66	—

TT No	Mã học phần Course code	Học phần Course Name	Số tín chỉ Credits	Số giờ học tập Studying hours			Học phần tiên quyết Pre-requisite
				Lý thuyết Theory	Thực hành Practice	Tự học Self-s tudy	
43	AET2013	Phân tích dữ liệu khoa học <i>Scientific Data Analyses</i>	2	26	8	66	—
44	GDI1013	Hệ thống thông tin địa lý và ứng dụng trong quy hoạch <i>Geographic Information System and Planning Application</i>	2	20	20	60	—
45	INE1052	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	2	26	8	66	—
46	AET2014	Nhập môn lập trình <i>Introduction to Programming</i>	2	15	30	55	—
47	AET2015	Nhập môn hệ thống máy tính <i>Introduction to Computer Systems</i>	2	20	20	60	—
48	AET2016	Thuật toán <i>Computer Algorithm</i>	2	20	20	60	—
49	AET2017	Mô phỏng toán học <i>Mathematical Simulation</i>	2	20	20	60	—
III	Khối kiến thức theo khối ngành <i>/General knowledge of the related sciences</i>		34				
III.1	Các học phần tiếng Nhật hoặc tiếng Việt (Sinh viên tích lũy 10 tín chỉ dựa trên phân loại trình độ tiếng Nhật/tiếng Việt đầu vào) <i>/Japanese or Vietnamese Language Courses (Students must complete 10</i>		10/20				

TT No	Mã học phần Course code	Học phần Course Name	Số tín chỉ Credits	Số giờ học tập Studying hours			Học phần tiên quyết Pre-requisite
				Lý thuyết Theory	Thực hành Practice	Tự học Self-s tudy	
	credits based on their placement in the Japanese/Vietnamese entry-level classification)						
50	JPS3001	Tiếng Nhật A1 Japanese A1	5	15	120	115	—
51	JPS3002	Tiếng Nhật A2 Japanese A2	5	15	120	115	JPS3001/ equivalent
52	GDI1014	Tiếng Việt A1 Vietnamese A1	5	15	120	115	—
53	GDI1015	Tiếng Việt A2 Vietnamese A2	5	15	120	115	GDI1014 / equivalent
III.2	Các học phần theo khối ngành bắt buộc /Compulsory courses		17				
54	GDI1016	Kinh tế vi mô Microeconomics	2	20	20	60	—
55	GDI1017	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	2	20	20	60	—
56	GDI1018	Chính trị học so sánh Comparative Politics	2	20	20	60	—
57	GDI1019	Lý thuyết về xã hội và phát triển quốc tế Theories of Society and International Development	3	30	30	90	—
58	GDI1020	Lịch sử toàn cầu Global History	3	30	30	90	—

TT No	Mã học phần Course code	Học phần Course Name	Số tín chỉ Credits	Số giờ học tập Studying hours			Học phần tiên quyết Pre-requisite
				Lý thuyết Theory	Thực hành Practice	Tự học Self-study	
59	GDI1021	Luật quốc tế <i>International Law</i>	3	30	30	90	—
60	GDI1022	Nhập môn AI trong Khoa học xã hội <i>Introduction to AI in Social Sciences</i>	2	20	20	60	VJU1001
III.3	Các học phần theo khối ngành tự chọn <i>/Elective courses</i>		7/29				
61	GDI1023	Nghiên cứu Châu Âu <i>European Studies</i>	2	20	20	60	—
62	GDI1024	Nghiên cứu kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương <i>Asian-Pacific Economic Studies</i>	2	20	20	60	—
63	GDI1025	Quan hệ quốc tế trong Đông Á <i>International Relations in East Asia</i>	2	20	20	60	—
64	GDI1026	ASEAN trong Bối cảnh Khu vực và Toàn cầu <i>ASEAN in Regional and Global Contexts</i>	2	20	20	60	—
65	GDI1027	Chính sách đối ngoại của Mỹ <i>The USA's Foreign Policies</i>	2	20	20	60	—
66	GDI1028	Chính sách đối ngoại Việt Nam <i>Vietnam's Foreign Policies</i>	2	20	20	60	—
67	GDI1029	Môi trường toàn cầu và chính trị quốc tế <i>Global Environment and World Politics</i>	2	20	20	60	—
68	GDI1030	Xung đột và phát triển trong bối cảnh toàn cầu hoá <i>Conflict and Development in Globalization</i>	2	20	20	60	—

TT No	Mã học phần Course code	Học phần Course Name	Số tín chỉ Credits	Số giờ học tập Studying hours			Học phần tiên quyết Pre-requisite
				Lý thuyết Theory	Thực hành Practice	Tự học Self-study	
69	GDI1031	Giao tiếp Liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3	30	30	90	—
70	GDI1032	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	3	30	30	90	—
71	GDI1033	Tôn giáo và Triết học trong xã hội đương đại <i>Religion and Philosophy in Contemporary Society</i>	2	20	20	60	—
	Chọn một trong số các học phần sau (dựa trên đánh giá trình độ ngoại ngữ để phân lớp) <i>/Select one of the following courses based on the language proficiency assessment for placement</i>		5				
72	JPS3003	Tiếng Nhật A3 <i>Japanese A3</i>	5	15	120	115	JPS3002 / equivalent
73	JPS3004	Tiếng Nhật A4 <i>Japanese A4</i>	5	15	120	115	JPS3003 / equivalent
74	FLF1607	Tiếng Nhật B1 <i>Japanese B1</i>	5	15	120	115	JPS3004/ equivalent
75	FLF1608	Tiếng Nhật B2 <i>Japanese B2</i>	5	15	120	115	FLF1607 / equivalent
76	GDI1034	Tiếng Việt A3 <i>Vietnamese A3</i>	5	15	120	115	GDI1015/ equivalent
77	GDI1035	Tiếng Việt A4 <i>Vietnamese A4</i>	5	15	120	115	GDI1034 / equivalent

TT No	Mã học phần Course code	Học phần Course Name	Số tín chỉ Credits	Số giờ học tập Studying hours			Học phần tiên quyết Pre-requisite
				Lý thuyết Theory	Thực hành Practice	Tự học Self-study	
78	GDI1036	Tiếng Việt B1 Vietnamese B1	5	15	120	115	GDI1035 / equivalent
79	GDI1037	Tiếng Việt B2 Vietnamese B2	5	15	120	115	GDI1036 / equivalent
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành <i>/Fundamental Knowledge of the Major</i>		23				
IV.1	Các học phần theo nhóm ngành bắt buộc <i>/Compulsory courses</i>		17				
80	GDI2001	Nhập môn đổi mới sáng tạo và phát triển toàn cầu <i>Introduction to Global Development and Innovation</i>	3	30	30	90	—
81	GDI2002	Cách tiếp cận liên ngành trong đổi mới và phát triển toàn cầu <i>Interdisciplinary Perspectives on Global Development and Innovation</i>	2	20	20	60	—
82	GDI2003	Phương pháp nghiên cứu các vấn đề đổi mới và phát triển toàn cầu <i>Skills for Global Development and Innovation Studies</i>	3	30	30	90	GDI1003
83	GDI2004	Các vấn đề đương đại về đổi mới và phát triển toàn cầu <i>Contemporary Issues in Global Development and Innovation</i>	3	30	30	90	—

TT No	Mã học phần Course code	Học phần Course Name	Số tín chỉ Credits	Số giờ học tập Studying hours			Học phần tiên quyết Pre-requisite
				Lý thuyết Theory	Thực hành Practice	Tự học Self-study	
84	GDI2005	Kinh tế chính trị toàn cầu hoá <i>Political Economy of Globalization</i>	2	20	20	60	—
85	GDI2006	AI và Dữ liệu lớn cho đổi mới xã hội <i>AI and Big Data for Social Innovation</i>	2	20	20	60	GDI1022
86	GDI2007	Lãnh đạo và đổi mới có trách nhiệm <i>Responsible Innovation and Leadership</i>	2	20	20	60	
IV.2	Các học phần theo nhóm ngành tự chọn <i>/Elective courses</i>		6/18				
87	GDI2008	Mô hình phát triển Nhật Bản từ quan điểm toàn cầu <i>Japanese Model of Development with Global Perspective</i>	2	20	20	60	
88	GDI2009	Đổi mới và phát triển của Việt Nam từ góc nhìn toàn cầu <i>Vietnam's Innovation and Development from a Global Perspective</i>	2	20	20	60	—
89	GDI2010	Quản trị thông minh và chuyển đổi số <i>Smart Governance and Digital Transformation</i>	2	20	20	60	—
90	GDI2011	Luật và chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo <i>Science and Technology, Innovation Law & Policy</i>	2	20	20	60	VJU2021
91	GDI2012	Quản trị toàn cầu và các tổ chức quốc tế <i>Global Governance and International Organizations</i>	2	20	20	60	—

TT No	Mã học phần Course code	Học phần Course Name	Số tín chỉ Credits	Số giờ học tập Studying hours			Học phần tiền quyết Pre-requisite
				Lý thuyết Theory	Thực hành Practice	Tự học Self-study	
92	GDI2013	Chính sách giáo dục toàn cầu và đổi mới <i>Global Education Policy and Innovation</i>	2	20	20	60	—
93	GDI2014	Đổi mới và cải cách khu vực công <i>Innovation and Public Sector Reform</i>	2	20	20	60	—
94	GDI2015	Đổi mới sáng tạo trong Nghiên cứu xã hội về biến đổi khí hậu <i>Innovation in Social Research on Climate Change</i>	2	20	20	60	—
95	GDI2016	Biến đổi khí hậu và công bằng toàn cầu <i>Climate Change and Global Inequality</i>	2	20	20	60	—
V	Khối kiến thức ngành <i>/Specialized Knowledge of the Major</i>		35				
V.1		Các học phần theo khối kiến thức ngành bắt buộc <i>/Compulsory courses</i>	15				
96	GDI3001	Tiếng Anh chuyên ngành 1 <i>English for Specialized Purposes 1</i>	3	15	60	75	—
97	GDI3002	Tiếng Anh chuyên ngành 2 <i>English for Specialized Purposes 2</i>	3	15	60	75	GDI3001
98	GDI3003	Tiếng Anh học thuật <i>Academic English</i>	3	30	30	90	GDI3002
99	GDI3004	Phương pháp nghiên cứu thực địa <i>Field Research</i>	3	30	30	90	—

TT No	Mã học phần Course code	Học phần Course Name	Số tín chỉ Credits	Số giờ học tập Studying hours			Học phần tiên quyết Pre-requisite
				Lý thuyết Theory	Thực hành Practice	Tự học Self-study	
100	GDI3005	Thực tập tốt nghiệp (Dự án ứng dụng phát triển toàn cầu và đổi mới sáng tạo với doanh nghiệp, tổ chức) <i>Internship (Capstone Project in Global Development & Innovation)</i>	3	15	60	75	—
V.2.	Định hướng chuyên ngành (lựa chọn một trong 2 định hướng sau) <i>/Major orientation (choose one of the following 2 concentrations)</i>		12				
V.2.1	Định hướng Quản lý Kinh tế và Đổi mới sáng tạo <i>/Economic Management and Innovation</i>		12				
101	GDI3006	Quản lý Phát triển bền vững và Đổi mới <i>Management for Sustainable Development and Innovation</i>	2	20	20	60	—
102	GDI3007	Quản trị lao động toàn cầu <i>Global Labour Governance</i>	2	20	20	60	—
103	GDI3008	Quản lý chiến lược và khởi nghiệp <i>Strategic Management and Entrepreneurship</i>	2	20	20	60	—
104	GDI3009	Quản lý đổi mới và Marketing <i>Management of Innovation and Marketing</i>	2	20	20	60	—
105	GDI3010	Luật và đạo đức trong Đổi mới doanh nghiệp <i>Law and Ethics of Business Innovation</i>	2	20	20	60	
106	GDI3011	Kinh doanh có trách nhiệm và vấn đề pháp lý <i>Responsible Business and Law</i>	2	20	20	60	—
V.2.2.	Định hướng nghiên cứu phát triển toàn cầu <i>/Global Development Studies</i>		12				

TT No	Mã học phần Course code	Học phần Course Name	Số tín chỉ Credits	Số giờ học tập Studying hours			Học phần tiên quyết Pre-requisite
				Lý thuyết Theory	Thực hành Practice	Tự học Self-study	
107	GDI3012	Dân số và phát triển toàn cầu <i>Population and Global Development</i>	2	20	20	60	—
108	GDI3013	Giới và phát triển toàn cầu <i>Gender and Global Development</i>	2	20	20	60	—
109	GDI3014	Kinh tế phát triển <i>Development Economics</i>	2	20	20	60	—
110	GDI3015	Đổi mới và khởi nghiệp trong phát triển bền vững <i>Innovation and Entrepreneurship in Sustainability</i>	2	20	20	60	—
111	GDI3016	Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và phát triển bền vững <i>Corporate Social Responsibility and Sustainable Development</i>	2	20	20	60	—
112	GDI3017	Biến đổi khí hậu, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững <i>Climate Change, Innovation and Sustainable Development</i>	2	20	20	60	—
V.3	Khoá luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp <i>/Bachelor Thesis & Alternative Course Options</i>		8				
113	GDI4001	Khóa luận tốt nghiệp <i>Bachelor Thesis</i>	8	0	240	160	Hoàn thành 132 tín chỉ yêu cầu và xét GPA>3.0
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp <i>/Alternative courses for Bachelor Thesis</i>						

TT No	Mã học phần Course code	Học phần Course Name	Số tín chỉ Credits	Số giờ học tập Studying hours			Học phần tiền quyết Pre-requisite
				Lý thuyết Theory	Thực hành Practice	Tự học Self-study	
114	GDI4002	Hành trang thực tập: Xây dựng kỹ năng nghề nghiệp <i>Pre-Internship: Building Career Readiness</i>	2	20	20	60	—
115	GDI4003	Thực tập chuyên ngành (trong doanh nghiệp/tổ chức) <i>Industry Internship (4th year) (in Organizations/ Industries)</i>	6	15	150	135	Hoàn thành 134 tín chỉ yêu cầu
Tổng số tín chỉ yêu cầu/ Total credits required			140				

Lưu ý:

- Chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh. Một số học phần ngoại ngữ sẽ được giảng dạy bằng Tiếng Nhật hoặc Tiếng Việt. Đối với các học phần thuộc khối kiến thức chung (M1), sinh viên có thể lựa chọn học bằng Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh.

Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

⁽¹⁾: Lý thuyết.

⁽²⁾: Thực hành, thí nghiệm, bài tập, thảo luận...

⁽³⁾: Tự học cho học lý thuyết, học thực hành, thực tập, tự nghiên cứu, thực hiện ôn tập và kiểm tra đánh giá. Số giờ tự học được tính theo công thức: Số tín chỉ x 50 – Số giờ lý thuyết – Số giờ thực hành./.